

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023 với tổng số tiền 85.786.423.495 đồng (Tám mươi lăm tỷ, bảy trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm chín mươi lăm đồng) cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ.

Chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 01

**PHỤ LỤC PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Cải cách tiền lương ngân sách tỉnh
	Cộng (A+B)	85.786.423.495	6.203.953.050	0	1.471.065.000	1.190.682.000	5.903.970.585	2.728.014.000	73.921.508	0	0	32.772.483.470	2.844.439.507	27.353.000.000	150.000.000	5.094.894.375
A	Khối tỉnh	33.333.248.867	1.621.853.050	0	0	0	5.781.970.585	936.014.000	73.921.508	0	0	17.833.483.470	1.781.811.879	59.300.000	150.000.000	5.094.894.375
1	Văn phòng Tỉnh ủy	28.000.000											28.000.000			
2	Văn phòng UBND tỉnh	70.000.000	48.000.000										22.000.000			
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	12.000.000										12.000.000				
4	Sở Nội vụ	11.000.000											11.000.000			
5	Sở Y tế	243.980.000	15.580.000				218.400.000						10.000.000			
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.906.129.050	1.279.371.050									223.758.000	12.000.000			1.391.000.000
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57.290.000	47.290.000										10.000.000			
8	Sở Xây dựng	605.707.000	133.955.000									420.960.000	50.792.000			
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	959.854.000	13.840.000					936.014.000					10.000.000			
10	Sở Tài chính	20.000.000	12.000.000										8.000.000			
11	Sở Giao thông vận tải	31.420.000	21.420.000										10.000.000			
12	Sở Công Thương	44.877.000	33.877.000										11.000.000			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.668.420.000											66.000.000			2.602.420.000
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.346.674.370											50.625.000			
15	Sở Thông tin và Truyền thông	304.600.000											304.600.000			
16	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	297.753.337												59.300.000		238.453.337
17	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	73.921.508							73.921.508							
18	Thanh tra tỉnh	301.470.000														
19	Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	4.658.000											123.000.000		150.000.000	28.470.000
20	Tỉnh đoàn	78.175.000	16.520.000													4.658.000
21	Hội Cựu chiến binh tỉnh	42.500.000											42.500.000			61.655.000
22	Hội Nông dân tỉnh	502.339.465											439.068.200			63.271.265

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	Cải cách tiền lương ngân sách tỉnh
23	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	245.692.636											167.981.636			77.711.000
24	Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	248.828.999										148.538.100				100.290.809
25	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	197.289.510											179.830.000			17.459.510
26	Ban chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2	35.284.131														35.284.131
27	Bao hiểm xã hội tỉnh	5.563.570.585					5.563.570.585									
28	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	4.356.816.000										4.356.816.000				
29	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến	4.052.058.000										4.052.058.000				
30	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	84.770.000											67.100.000			17.670.000
31	Hội Nhà báo tỉnh	41.565.257											35.432.000			6.133.257
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	106.616.707														106.616.707
33	Hội Đồng y tỉnh	68.508.834														68.508.834
34	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật tỉnh	29.909.451														29.909.451
35	Hội Luật gia tỉnh	33.291.117														33.291.117
36	Hội Lâm vườn tỉnh	9.890.394														9.890.394
37	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	28.505.988														28.505.988
38	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh	17.670.000														17.670.000
39	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	102.085.575														102.085.575
40	Hội Khuyến học tỉnh	17.670.000														17.670.000
41	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh	17.670.000														17.670.000
42	Hội Cựu Thanh niên xung tỉnh	9.300.000														9.300.000
43	Hội Kiến trúc sư tỉnh	98.700.000											89.400.000			9.300.000
44	Văn phòng Ban An toàn giao thông	21.483.043											21.483.043			
45	Sở Tư pháp	335.304.000										335.304.000				
II	Khởi huyện	52.453.174.628	4.582.100.000	0	1.471.065.000	1.190.682.000	122.000.000	1.792.000.000	0	0	0	14.939.000.000	1.062.627.628	27.293.700.000	0	0
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	8.836.442.000	2.069.200.000		320.000.000	529.092.000	59.000.000						22.000.000	5.837.150.000		
2	UBND huyện Ninh Sơn	3.205.229.660	46.560.000		160.000.000	192.150.000							159.769.660	2.646.750.000		
3	UBND huyện Ninh Hải	4.131.806.000	91.660.000		257.084.694	230.040.000							35.891.000	3.503.150.000	13980306	
4	UBND huyện Bác Ái	18.619.880.000	958.480.000		200.000.000	119.700.000		1.792.000.000					453.700.000	2.157.000.000		
5	UBND huyện Ninh Phước	6.769.110.000	34.560.000		200.000.000								39.200.000	6.495.350.000		
6	UBND huyện Thuận Bắc	6.685.241.968	8.750.000		160.000.000								122.491.968	4.394.000.000		
7	UBND huyện Thuận Nam	4.205.465.000	1.372.890.000		160.000.000	119.700.000	63.000.000						229.575.000	2.260.300.000		